

Classroom Language



★ You will hear...

上课了

shàngkè le

Class begins

下课

xiàkè

Class ends

请站起来

qǐng zhàn qǐlái

Stand up please

请坐下

qǐng zuò xià

Sit down please

把课本拿出来

bǎ kèběn nà chūlai

Take out your textbook

打开第○页

dǎkāi dì yè

Open your book to page...

跟着我读

gēn zhe wǒ dú

Repeat after me

很好

hěn hǎo

Great

★ You can say...

我可以 吗?

wǒ kěyǐ

ma

May I...

上厕所

shàng cèsuǒ



问问题

wèn wèntí



说英文

shuō Yīngwén



我忘了带 。

wǒ wàng le dài

I forget to bring...

课本

kèběn



计算机

jìsuànjī

电脑

diànnǎo



耳机

ěrjī



笔

bǐ



纸

zhǐ



橡皮

xiàngpí



作业

zuòyè



请 。

qǐng

Please...

说慢一点儿

shuō màn yídiǎnr

speak slowly

再说一遍

zài shuō yí biàn

say it again

给我○○

gěi wǒ

give me...

请问 ?

qǐng wèn

Excuse me...

○○中文怎么说

zhōngwén zěnmē shuō

how do I say ... in Chinese

○○是什么意思

shì shénme yìsi

what is the meaning

○○怎么写

zěnmē xiě

how do I write...

★ Conversation

Q: 有问题吗?

yǒu wèntí ma

A: 有问题 / 没问题。

yǒu wèntí méi wèntí

Q: Is there a problem?

A: I have a question. / No problem.

Q: 懂了吗?

dǒng le ma

A: 懂了 / 不懂。

dǒng le bù dǒng

Q: Do you understand?

A: I understand. / I don't understand.

Q: 会了吗?

huì le ma

A: 会了 / 不会。

huì le bú huì

Q: Have you got it?

A: Yes. / No.

Q: 好了吗?

hǎo le ma

A: 好了 / 还没。

hǎo le hái méi

Q: Okay?

A: Ok. / Not yet.

谢谢!

xièxie

不客气!

bù kèqì

Q: Thank you.

A: You are welcome.

对不起!

duìbùqǐ

没关系!

méiguānxi

Q: Sorry.

A: It doesn't matter.